

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 405/2025/HC-PT

Ngày 23 tháng 6 năm 2025

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng
Bà Nguyễn Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 476/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 253/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6275/2025/QĐPT-HC ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số D Ngách B, đường N, Tổ D, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Quý L, Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A đường T, Y, Cầu G, Hà Nội.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H (Giấy ủy quyền số 347 ngày 16/11/2024)

2. Ủy ban nhân dân phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

3. Công ty Cổ phần H2; địa chỉ: Số B N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ chi nhánh tại Hà Nội: Tòa nhà L - Sân Golf L, khu T, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc S, Phó Phòng Dự án Công ty cổ phần H2 - Chi nhánh H3 (Giấy ủy quyền số 06 ngày 11/11/2024).

4-6. Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Đình C và anh Nguyễn Đình T1

Cùng địa chỉ: Số D Ngách B đường N, Tổ D, phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

7. Ông Nguyễn Viết T2; địa chỉ: Số B Ngách B đường N, Tổ D, phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

8. Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Tổ A Q, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội;

9. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Số A Ngách I phố C, Tổ E, phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

10. Bà Nguyễn Thị M1; địa chỉ: Số B Ngõ F, Tổ A, phường G, quận L, thành phố Hà Nội;

11. Bà Nguyễn Thị B1; địa chỉ: Số D ngõ B phố C, Tổ E, phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

12. Ông Nguyễn Viết T3; địa chỉ: Số A Ngách B đường N, Tổ D, phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

13-16. Ông Nguyễn Đình T4, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn M2 và cháu Nguyễn Quốc K

Cùng địa chỉ: Số E Ngách B đường N, Tổ D phường P, quận L, thành phố Hà Nội;

17. Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Tổ A phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà M, bà B, bà M1, bà B1, ông T3, ông T4, bà L1: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số D Ngách B đường N, Tổ D, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình T (là người khởi kiện)

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Quý L, ông Nguyễn Viết T2, ông Nguyễn Đình T4, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình T trình bày:

Cụ Nguyễn Viết H1 (sinh năm 1930, chết ngày 23/01/2012) và cụ Lưu Thị M3 (sinh năm 1933, chết ngày 26/6/2014) cùng 09 người con là Nguyễn Viết T2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Đình T, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B1,

Nguyễn Viết T3, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Thị L1 trả toàn bộ diện tích đất được giao theo khoán 100 và khoán 10 để nhận khoán thầu 52 sào Bắc Bộ (tương đương 18.720m²) tại xứ đồng “Cửa Cầu Đầu Trên”, thôn S, xã G, huyện G (nay là phường P, quận L); thời hạn khoán thầu đến ngày 31/12/2000 (theo Hợp đồng giao khoán thầu ngày 20/11/1989, Hợp đồng nhận khoán thầu số 07/HĐKT ngày 03/12/1995).

Ngày 01/4/2000, UBND xã G có Phương án số 22/PAGĐ-UB giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ổn định lâu dài với nguyên tắc ổn định theo hiện trạng các hộ được giao theo khoán 100 và khoán 10 theo phương án không rũ rới, không chia lại; đối tượng được giao là đang sử dụng thực tế khoán 10 và khoán 100 với mức 311m²/người; đất đầu thầu không được giao ổn định lâu dài.

Ngày 25/9/2002, thôn có Biên bản họp dân chính xét các trường hợp chưa giải quyết giao đất theo Nghị định 64/CP, cụ H1 đề nghị cấp đất Nghị định 64/CP cho 04 người con trai. Hội nghị kết luận đề nghị cấp cho gia đình cụ H1 chuyển từ đất khoán thầu sang đất cấp theo Nghị định 64/CP; các hộ mượn đất của gia đình cụ H1 để canh tác không giải quyết.

Ngày 31/8/2003, tiểu ban xét giao đất theo Nghị định 64/CP và gia đình cụ H1 đã lập Biên bản xác định mốc giới và diện tích, theo đó: Cụ H1 quản lý sử dụng 4.725m²; ông T quản lý sử dụng 4.125m²; ông Nguyễn Đình T4 4.031m²; ông Nguyễn Viết T3 3.825m²; ông Nguyễn Viết T2 4.375m² (tổng diện tích là 21.081m²).

Ngày 08/9/2003, cụ H1 có Đơn xin chuyển ruộng khoán thầu với nội dung: Gia đình nhận khoán thầu của Hợp tác xã (HTX) 52 sào khu “Cửa cầu ao cá” từ năm 1989 đến năm 2003 đã được gần 20 năm. Đã chia cho các con và 1 số người trong họ gồm: Nguyễn Thị B 3.600m², N1, Nguyễn Viết T2 3.600m², Nguyễn Thị B1 1.800m², Nguyễn Viết T3 2.160m², Nguyễn Đình T4 2.160m², Nguyễn Viết H1 1.800m², Nguyễn Thị P (Cán) 360m², Nguyễn Đức T5 360m², Nguyễn Thị T6 360m²; nay xin chuyển toàn bộ ruộng khoán sang giao theo Nghị định 64/CP; không đồng ý chia toàn bộ ruộng khoán làm 5 phần cho các con trai; Biên bản đo đất ngày 31/3/2003 khi không tỉnh táo.

Gia đình cụ H1 chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị chuyển đất nhận khoán thầu sang đất được giao theo Nghị định 64/CP thì bị thu hồi đất để thực hiện 02 dự án là Dự án xây dựng cầu V và Dự án Khu C.

a) Dự án xây dựng cầu V:

Ngày 08/01/2007, UBND quận L có Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung dự án xây dựng cầu V tại phường P, gia đình cụ H1 bị thu hồi 837m² được xác định là đất thuê khoán thầu của UBND phường nhưng gia đình cụ H1 khiếu nại cho rằng là đất được giao theo Nghị định 64/CP. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2571/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 của Chủ tịch UBND quận L đã xác định gia đình cụ H1 đang sử dụng 20.523m² đất tại khu xứ đồng “Cửa Cầu Đầu Trên” phường P gồm 3.600m² là đất thuê khoán thầu thuộc quỹ đất công do UBND phường P quản lý, 16.923m² đất (trong đó có 837m² đất bị thu

hồi) là đất tự sử dụng thuộc quỹ đất công do UBND phường quản lý sau khi đã ngừng thuê khoán thầu từ tháng 5/2005. Đơn xin chuyển đổi từ đất nhận khoán thầu sang đất được giao theo Nghị định 64/CP của gia đình cụ H1 từ năm 2002 đến nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền giải quyết. Do đó quyết định điều chỉnh phương án ngày 08/01/2007 của UBND quận L cho khu ruộng thuê thầu cạnh Công ty B2 và Công ty B3 của gia đình cụ H1 phân loại đất từ “đất thuê khoán thầu của UBND phường” sang “đất tự sử dụng”; giao UBND phường P xem xét giải quyết đơn xin chuyển đổi từ đất nhận khoán thầu sang đất được giao theo Nghị định 64/CP của gia đình cụ H1.

Gia đình cụ H1 (do ông Tam đại D theo ủy quyền) khiếu nại. Ngày 03/8/2010, UBND thành phố H ban hành Quyết định 3798/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại (lần hai) đã quyết định: Đồng ý với Quyết định 2571; giao UBND quận L lập phương án hỗ trợ công tôn tạo 837m² đất thu hồi của gia đình cụ H1.

Ngày 17/8/2010, 04 anh em trai ông T có đơn đề nghị thực hiện Quyết định 3798/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thành phố H.

b) Dự án Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội.

Ngày 26/7/1997, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 583/TTg thu hồi 417.442m² đất tại các xã T, G và L cho Công ty Đ1 (H) thuê để Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp S B. Ngày 31/8/2007, UBND thành phố H có Văn bản 4743/UBND-KH&ĐT chuyển chủ đầu tư Lô II, III thuộc Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp S B từ Công ty Đ1 sang Công ty TNHH H2 để đầu tư Dự án *Khu công viên công nghệ thông tin* với tổng diện tích khoảng 38ha. Ngày 08/12/2015, UBND thành phố H có Quyết định 6739/QĐ-UBND thu hồi 64.919m² đất tại phường P để thực hiện Dự án Xây dựng và kinh doanh HTKT Khu công viên công nghệ thông tin H4 (giai đoạn 2).

Khi triển khai thực hiện dự án, gia đình cụ H1 thực hiện việc kiểm kê đất đai, tài sản, cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất nằm trong chỉ giới thu hồi đất như sau: Hộ gia đình ông Nguyễn Đình T sử dụng 2.391,4m², hộ gia đình cụ Lưu Thị M3 sử dụng 2.641m², bà Nguyễn Thị M sử dụng 745m², bà Nguyễn Thị L1 sử dụng 369.8m², bà Nguyễn Thị B sử dụng 3.126,8m², ông Nguyễn Viết T3 sử dụng 2.597,6m², bà Nguyễn Thị B1 sử dụng 783.6m², bà Nguyễn Bích P1 sử dụng 364.7m², bà Nguyễn Thị T7 sử dụng 501.1m².

Hộ gia đình ông Nguyễn Đình T bị thu hồi toàn bộ 2.391,4m² đất cụ thể: 590m² đất thuộc 1 phần thửa 85 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 84/QĐ-UBND ngày 09/01/2014; 350m² đất thuộc 1 phần thửa 80 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014; 231,4m² đất thuộc 1 phần thửa 80 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 2293/QĐ-UBND ngày 07/3/2014; 380m² đất thuộc 1 phần thửa 86 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 07/3/2014; 536m² đất thuộc 1 phần thửa 85 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014; 304m² đất thuộc thửa 86 tờ bản đồ 13 tại Quyết định 8257/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 thay thế cho Quyết định 83/QĐ-UBND ngày 09/01/2014.

Hộ gia đình cụ Lưu Thị M3 bị thu hồi toàn bộ 2.641,1m² đất theo các quyết định thu hồi đất từ Quyết định 86/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 đến Quyết định 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2014, Quyết định 2533/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 nhưng sau đó các quyết định thu hồi đất nêu trên được thay thế bằng Quyết định 2754/QĐ-UBND ngày 10/5/2016 của UBND quận L do các ông bà Nguyễn Viết T2, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 do đã chết gồm 1.022m² thửa 85 + 89m² thửa 86 + 780,1m² thửa 78 cùng tờ bản đồ 13.

Những người con khác của cụ H1, cụ M3 và những người gia đình cụ H1 cho thuê, mượn có quyết định thu hồi đất riêng.

Ngày 26/4/2014, UBND quận L ban hành Quyết định số 4336/QĐ-UBND phê duyệt 12 phương án bồi thường hỗ trợ cho các thành viên trong gia đình cụ Nguyễn Viết H1 và 02 cá nhân mượn/thuê đất, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Đình T, hộ gia đình cụ Lưu Thị M3.

Ngày 20/5/2016, UBND quận L ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thay thế cho các phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định 4336/QĐ-UBND, trong đó:

- + Hộ ông Nguyễn Đình T được thay thế bằng Quyết định 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016; sau đó được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 và Quyết định 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017.

- + Hộ cụ Lưu Thị M3 được thay là đại diện đồng sử dụng là các ông (bà) Nguyễn Viết T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của cụ Nguyễn Viết H1 và cụ Lưu Thị M3 tại Quyết định 3010/QĐ-UBND ngày 20/5/2016; sau được phê duyệt điều chỉnh bằng Quyết định 6529/QĐ-UBND ngày 20/9/2016. Ngày 29/10/2016, ông Nguyễn Viết T2 đại diện các thừa kế đã nhận 1.232.233.130 đồng tiền bồi thường của phương án hộ cụ Lưu Thị M3.

Không đồng ý với các phương án bồi thường hỗ trợ nêu trên, các thành viên hộ gia đình cụ H1, cụ M3 khiếu nại và Chủ tịch UBND quận L, Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu như sau:

- Quyết định 3228/QĐ-CTUBND ngày 05/8/2016 của Chủ tịch UBND quận L giải quyết khiếu nại lần đầu của ông T đối với Quyết định số 3011 có nội dung: Giao UBND phường P xác nhận công tôn tạo của gia đình ông T đối với diện tích 713,4m² có nguồn gốc là đất nông nghiệp nhận thầu khoán. Giao Công ty cổ phần H2 Chi nhánh H3 lập phương án điều chỉnh hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Quyết định 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H đối với diện tích 713,4m²; giữ nguyên các phần khác của Quyết định số 3011.

- Thông báo 553/TB-UBND ngày 04/10/2016 của UBND quận L về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông T đối với Quyết định 6526 vì quyết định này là thực hiện Quyết định 3228.

- Quyết định 3446/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại của ông T đối với Quyết định 3228 do ông Tam R khiếu nại để khởi kiện tại Tòa án.

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/6/2017 được sửa đổi bổ sung ngày 25/7/2017 và ngày 31/7/2017; rút một phần rồi lại bổ sung câu khởi kiện ngày 04/11/2019 và ngày 13/4/2022, ông Nguyễn Đình T yêu cầu:

1. Hủy Quyết định 84/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 590m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

2. Hủy Quyết định 85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 350m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

3. Hủy Quyết định 2293/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 231,4m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

4. Hủy Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 380m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

5. Hủy Quyết định 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 536m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

6. Hủy Quyết định 8257/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND quận L về việc thu hồi 304m² đất do hộ ông T sử dụng.

7. Hủy một phần Quyết định 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND quận L về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T và hộ bà M3.

8. Hủy một phần Quyết định 3010/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đại diện đồng sử dụng là các ông (bà) Nguyễn Viết T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị Mũa .

9. Hủy một phần Quyết định 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T (thay cho QĐ 4336).

10. Hủy một phần Quyết định 3228/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2016 của Chủ tịch UBND quận L về giải quyết khiếu nại lần đầu của ông T đối với Quyết định số 3011.

11. Hủy một phần Quyết định 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam .1

12. Hủy một phần Quyết định số 6529/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với

hộ Lưu Thị M3 (đã chết) - Nguyễn Đình T, Nguyễn Viết T2, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Trí M4, Nguyễn Thị B.

13. Hủy Quyết định 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND quận L về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ.

Ông T khởi kiện các quyết định trên với lý do: Phương án 22/PAGĐ-UB ngày 01/4/2000 không được các cấp phê duyệt, không được thực hiện trên thực tế. T8 xã thống nhất ai làm đâu, làm đó, không rũ rời. Có bản xác nhận ngày 30/12/2020 của các hộ dân về việc không thực hiện theo Phương án 22. Trình tự, thủ tục thu hồi đất sai quy định của pháp luật. Sau 2 năm phê duyệt phương án bồi thường đối với 304m² mới có quyết định thu hồi đất, ông T cũng chưa được nhận quyết định này. Gia đình ông T sử dụng diện tích đất ngoài hạn mức giao đất theo Nghị định 64/CP từ trước ngày 15/10/1993 nên phải được bồi thường toàn bộ diện tích bị thu hồi theo quy định tại Điều 44 Nghị định 84/2007 và Khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013. Đơn giá bồi thường phải là giá đất kinh doanh vì thu hồi đất vì mục đích kinh doanh. Số lượng cây trồng trên phương án của cụ M3 chỉ là hình thức, thực tế số cây này được trồng trên đất của các con nhưng trong phương án của các con lại không có cây nào.

2. Ý kiến của người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND quận L:

a) Tài liệu pháp lý liên quan:

- Ngày 11/3/1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 151/TTg về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp S - Hà Nội;

- Ngày 26/7/1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 583/TTg về việc cho Công ty Đ1 (H5) thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở HTKT khu công nghiệp S (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) tại huyện G (nay là quận P), Hà Nội;

- Ngày 30/01/2008, UBND quận L ban hành các Quyết định số 158, 159/QĐ-UBND v/v thành lập Tổ công tác GPMB để thực hiện dự án Xây dựng khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội; ban hành Quyết định số 160/QĐ-UBND v/v bổ sung thành viên Hội đồng BTHTTĐC để thẩm định các phương án BTHT thực hiện dự án Xây dựng khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội tại phường P, L;

- Ngày 31/8/2007, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 4743/UBND-KH&ĐT về việc chuyển chủ đầu tư để thực hiện dự án khu C;

- Ngày 08/5/2008, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 2743/UBND-KH&ĐT về việc chủ đầu tư dự án khu C;

- Ngày 19/11/2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Văn bản số 2007/TTg-KTN về việc chuyển chủ đầu tư một phần diện tích khu công nghiệp S, thành phố Hà Nội; căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000447 ngày 19 tháng 9 năm 2012 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội;

- Ngày 12/12/2008, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 3987/ UBND-TNMT về việc triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội;

- Ngày 07/11/2009, UBND quận L ban hành Thông báo số 438/TB-UBND về việc thu hồi và thu hồi bổ xung đất thực hiện dự án: Khu C;

- Ngày 12/11/2012, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 5172/QĐ-UBND về việc thu hồi 259.836m² đất tại phường L, quận L, giao Công ty Cổ phần H2 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội (đợt 1);

- Ngày 05/12/2014, HĐND thành phố H ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2015; dự án, công trình chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2015 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố H;

- Ngày 29/01/2015, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 449/ QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 quận L;

- Ngày 08/12/2015, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 6739/ QĐ-UBND về việc thu hồi 64.919m² đất tại phường P, quận L để GPMB thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội (Giai đoạn 2).

- Ngày 02/12/2015, HĐND thành phố H ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2016; dự án, công trình chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2016 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố H;

- Ngày 19/4/2016, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1827/ QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 quận L;

- Ngày 06/12/2016, HĐND thành phố H ban hành Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2017; dự án, công trình chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2017 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố H;

- Ngày 03/01/2017, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 quận L.

b) Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Đình T:

- Về hồ sơ địa chính, theo xác nhận của UBND phường P, hộ ông T sử dụng 2.391,4m² đất gồm:

+ 1.244m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP thuộc một phần thửa đất số 80, 85, 86 tờ bản đồ số 13;

+ 985,73m² đất nông nghiệp thuê thầu với UBND phường P;

+ 161,67m² đất nông nghiệp gia đình ông Tam tự sử dụng trên đất do UBND phường quản lý.

- Về diện tích 1.244m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP của hộ ông T:

Theo Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 của Thanh tra thành phố Hà Nội: Diện tích nằm trong diện tích 20.523m² đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Viết H1 nhận khoán thầu với HTX N2 từ năm 1989. Năm 2000, khi thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, HTX G1 không thanh lý hợp đồng khoán thầu với gia đình ông H1. Đến năm 2001-2002, gia đình ông H1 có đơn đề nghị UBND xã G trước đây cho gia đình ông H1 được chuyển đổi diện tích đất nhận khoán thầu trên thành đất giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và được Hội đồng giao đất và cấp GCNQSD đất của UBND xã G và cơ sở thôn họp bình xét thống nhất đã cắm mốc giới ngày 06/9/2003. Tuy nhiên, việc thực hiện bị dừng lại do gia đình ông H1 không thông nhất việc phân chia sử dụng đất nông nghiệp.

Theo Phương án số 22/PAGĐ-UB ngày 01/4/2000 của UBND xã G, huyện G trước đây (nay là phường P, quận L) về giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP trên địa bàn xã, đối chiếu với số nhân khẩu nông nghiệp của ông Nguyễn Đình T (con trai ông Nguyễn Viết H1) tính đến ngày 01/4/1999 là 04 nhân khẩu nông nghiệp thì định mức đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ là 1.244m² thuộc một phần thửa đất số 80, 85, 86 tờ bản đồ số 13. Hiện ông T sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay.

- Về diện tích đất khoán thầu:

Theo Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 của Thanh tra Thành phố Hà Nội: Trước năm 1989, gia đình được giao đất nông nghiệp theo khoán 10 và khoán 100 tại xứ đồng “Vàng” thôn S - diện tích khoảng 2,8 mẫu. Do gia đình ông H1 đông con, để thuận tiện trong việc canh tác, năm 1989 gia đình ông H1 đã trả lại toàn bộ diện tích nông nghiệp giao theo khoán 10 và khoán 100 để nhận khoán thầu tại xứ đồng “Cửa cầu đầu trên” (cạnh Công ty B2 và Công ty B3) theo các hợp đồng:

+ Ngày 20/11/1989, ông H1 ký hợp đồng (không số) nhận khoán thầu diện tích 5,4 mẫu với HTX N2 sản xuất nông nghiệp, hàng năm ông H1 phải nộp sản lượng khoán thầu là 1.620 kg thóc (30kg/sào/vụ), thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm.

+ Ngày 03/12/1995, ông H1 ký hợp đồng số 07/KĐKT gia hạn hợp đồng giao khoán đến ngày 31/12/2000 với HTX N2 diện tích khoán lại là 5,2 mẫu, sản lượng khoán thầu phải nộp HTX hàng năm là 1.300 kg thóc. Thời hạn là 5 năm.

Khi hết hạn hợp đồng (ngày 31/12/2000), HTX và ông H1 không thanh lý hay gia hạn tiếp hợp đồng, nhưng thực tế gia đình ông H1 vẫn sử dụng cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, ông H1 sử dụng và giao cho các con của ông H1 cùng canh tác, trong đó con gái là Nguyễn Thị B sử dụng 3.600m².

- Về diện tích đất nông nghiệp gia đình ông Tam T9 sử dụng trên đất do UBND phường quản lý: Theo Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 của Thanh tra thành phố Hà Nội: Diện tích đất nông nghiệp hộ ông H1 (Bố ông T)

sử dụng tại thời điểm có kết luận là 20.523m², phần diện tích phát sinh sau thời điểm này được UBND phường xác định là diện tích đất nông nghiệp do UBND phường quản lý.

c) Về phương án bồi thường hỗ trợ:

(1) Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 04/4/2014.

Ngày 04/4/2014, UBND quận L ban hành Quyết định số 4336/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết BTHT khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội đối với hộ ông Nguyễn Đình T, Nguyễn Thị M5, Nguyễn Việt T3.

Tuy nhiên Mục 2 Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND thành phố H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 của UBND thành phố về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và làm nhà ở nông thôn tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội quy định: “...*Trường hợp sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, công khai theo quy định mà hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất bị thu hồi đồng thuận và cam kết bằng văn bản trong việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được thẩm định và bàn giao ngay mặt bằng khu đất cho chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án, chỉ đạo việc tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận bàn giao mặt bằng khu đất, song song với việc hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất, cho thuê đất*”.

Tại thời điểm phê duyệt phương án, hộ ông T chưa ký cam kết nhận tiền nên ngày 20/5/2016 UBND quận L ban hành Quyết định số 3011/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh phương án BTHT đối với hộ ông Nguyễn Đình T trong phạm vi GPMB thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, cụ thể:

+ Bồi thường 1.244m² đất nông nghiệp được xác định giao theo Nghị định 64/CP đơn giá 252.000đ/m²: 313.488.000 đồng. Hỗ trợ 5 lần giá đất nông nghiệp: 1.567.440.000 đồng.

+ 843,4m² đất do UBND phường quản lý không bồi thường, hỗ trợ.

+ Hỗ trợ công trình trên đất (10% mức bồi thường (không thấp hơn 60% và không cao hơn 100% giá trị xây mới)): 98.479.287 đồng.

+ Bồi thường cây cối hoa màu trên đất: 45.875.700 đồng.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 21.888.000 đồng.

+ Thuởng tiền độ: 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ: 2.050.170.987 đồng.

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh sang chính sách Luật Đất đai 2013. Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 thay thế cho phương án được duyệt tại Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 của UBND quận L.

Như vậy, UBND quận đã thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

(2) Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 10/5/2016 thay thế cho các Quyết định số 86, 87, 88 và 2533 thu hồi đất của gia đình bà M5.

Ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 đã chết nên các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 đều có quyền lợi ngang nhau. Tại giấy xác nhận ngày 02/3/2016, UBND phường P chỉ thu thập được hồ sơ tên của 8 người con nên đã đề đại diện đồng sử dụng đất, trường hợp hộ gia đình có nhu cầu nhận tiền phải thu thập đầy đủ chữ ký của các thừa kế liên quan theo đúng quy định hiện hành. Như vậy, UBND quận L đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

(3) Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 20/5/2016.

Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 của UBND quận L trong đó có phương án chi tiết bồi thường hỗ trợ hộ gia đình bà Lưu Thị M3. Tuy nhiên, tại Mục 2 Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND thành phố H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 của UBND thành phố về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và làm nhà ở nông thôn tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội quy định: *“...Trường hợp sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, công khai theo quy định mà hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất bị thu hồi đồng thuận và cam kết bằng văn bản trong việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được thẩm định và bàn giao ngay mặt bằng khu đất cho chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án, chỉ đạo việc tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận bàn giao mặt bằng khu đất, song song với việc hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất, cho thuê đất”*. Tại thời điểm phê duyệt phương án, hộ bà M3 chưa ký cam kết nhận tiền nên UBND quận quyết định điều chỉnh phương án BTHTTĐC theo chính sách quy định tại Luật Đất đai 2013, các Nghị định hướng dẫn, Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H.

Diện tích cây trồng của bà Lưu Thị M3 tính theo Thông báo số 7218/STC-BG ngày 30/12/2015 của Sở T12, cụ thể:

STT	Loại cây	Đường kính gốc	Khối lượng	Đơn vị tính	Diện tích chiếm đất (m ²)	Mật độ
1	Nhãn	0.2m	130	Cây	3.250	400 cây/ha (25m ² /cây)
2	Nhãn	0.15	350	Cây	4.375	800 cây/ha (12.5m ² /cây)
3	Rau muống chuyên canh				2.641,1	
4	Tre 70 cây/khóm (3 khóm)		210	Cây		
Tổng số:					10.266,1	

Mục b Khoản I. Nguyên tắc bồi thường hỗ trợ: Đối với số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định (nếu có) thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa không quá 30% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cây trồng nêu trong Thông báo; số cây vượt mật độ trên 30% không được bồi thường hỗ trợ.

Tổng diện tích chiếm đất 130 cây nhãn đường kính d=0,2m là 3.250m², lớn hơn diện tích thu hồi 2.641,1m² nên các loại cây còn lại áp dụng Mục b nêu trên.

Như vậy, UBND quận L đã thực hiện đúng theo quy định tại Thông báo số 7218/STC-BG ngày 30/12/2015 của Sở T12; Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

(4) Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016.

Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 25/01/2015 của UBND thành phố H về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội nêu rõ: “*Tường rào: tường gạch chỉ 110, xây cao 2m, móng gạch, có bố trụ: 653.000đ/m²; ống cống (vận dụng đơn giá rãnh thoát nước xây gạch có nắp BTCT): 582.000 đ/m²*”.

Việc hỗ trợ áp dụng theo Khoản 3 Điều 14 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H: “*Hỗ trợ bằng 10% mức bồi thường theo quy định tại Điều 11, 12, 13 Quy định này đối với nhà, công trình xây dựng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, được tạo lập trước ngày 01/7/2014*”.

Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng hợp pháp khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi theo khoản 1 Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được quy định như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} = (\text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại}) \times 60\%$$

Mức bồi thường không thấp hơn 60% và không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại. Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy

định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau: + 8 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc; + 20 năm đối với nhà một tầng mái ngói hoặc mái tôn (không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ X công bố) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (không tính chiều cao tường thu hồi).

Phân đất gia đình đang sử dụng bị thu hồi lần đầu năm 2013, thời điểm xây dựng là năm 2007 (theo biên bản xác định thời điểm xây dựng lập ngày 20/01/2016), do vậy mức bồi thường của các công trình là:

Nhà 01 tầng: $(1 - [(2013-2007)/20]) \times 100\% = 70\%$

Các công trình nhà tạm, vật kiến trúc: $(1 - [(2013-2007)/8]) \times 100\% = 25\%$

Trường hợp thấp hơn 60% (các công trình nhà tạm, vật kiến trúc) thì tính theo mức hỗ trợ 60%.

- Bể phốt, bể nước tại Quyết định 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 đang bị nhân thiếu cột chiều cao, UBND quận sẽ chỉ đạo Công ty Cổ phần H2 lập bổ sung cho gia đình.

Như vậy, UBND quận L đã thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

(5) Quyết định số 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016.

Ngày 20/9/2016, UBND quận ban hành Quyết định số 6526/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh BTHT đối với hộ Nguyễn Đình T trong phạm vi GPMB thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội đối với diện tích 2.087,4m² là do tại thời điểm này xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường và các Quyết định thu hồi số 84,85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014, số 2293, 2294, 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 có tổng diện tích 2.087,4m².

Bổ sung hỗ trợ 713,4m² đất với đơn giá 25.200 đồng, tổng giá trị 17.977.680 đồng nhưng tại Quyết định 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 mục bồi thường cây trồng bị cộng thừa 4.920.000 đồng nên chỉ tăng: 17.977.680đ - 4.920.000đ = 13.057.680 đồng.

Như vậy, UBND quận L đã thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

(6) Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017.

Ngày 04/4/2017, UBND quận ban hành Quyết định số 1670/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh BTHT đối với hộ Nguyễn Đình T, cụ thể:

- Bồi thường 1.244m² đất nông nghiệp được xác định giao theo Nghị định 64/CP đơn giá 252.000đ/m²: 313.488.000 đồng; hỗ trợ 5 lần giá đất nông nghiệp:

1.567.440.000 đồng; hỗ trợ 985,7m² đất nông nghiệp thuê thầu nông nghiệp do UBND phường quản lý đơn giá 25.200đ/m²: 24.840.396 đồng.

- Hỗ trợ công trình trên đất (10% mức bồi thường (không thấp hơn 60% và không cao hơn 100% giá trị xây mới)): 98.479.287 đồng.

+ Bồi thường cây cối hoa màu trên đất: 40.955.700 đồng.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 21.888.000 đồng.

+ Thuởng tiền độ: 3.000.000 đồng.

Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.070.091.383 đồng. Số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh tăng: 6.862.716 đồng.

Lý do điều chỉnh: Bổ sung hỗ trợ 25.200đ/m² cho 272,3m² đất nông nghiệp do UBND phường quản lý.

Như vậy, UBND quận L đã thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đất đai 2013, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn.

d) Đơn thư khiếu nại:

Ngày 03/8/2010, UBND thành phố ban hành Quyết định số 798/QĐ-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T, địa chỉ Tổ H, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Ngày 05/8/2016, UBND quận L ban hành Quyết định số 3228/QĐ-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T, địa chỉ tổ H, phường P, quận L. UBND quận L đã phê duyệt điều chỉnh theo yêu cầu của Quyết định giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016.

e) Quan điểm về việc thu hồi, bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

UBND quận L thực hiện theo đúng Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 của Thanh tra thành phố Hà Nội và Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thành phố H giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T, địa chỉ tổ H, phường P, quận L. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T10 đối với các quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND quận L.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm:

UBND quận L đồng ý sẽ phê duyệt điều chỉnh bổ sung cho hộ gia đình ông T10 đối với tài sản trên đất còn thiếu.

Công ty cổ phần H2 và UBND quận L đồng ý bồi thường, hỗ trợ bổ sung ngay tại phiên tòa đối với tài sản trên đất và cây trồng vượt hạn mức cho hộ gia đình ông T10, hộ gia đình cụ M3 là 250 triệu đồng với điều kiện ông Tam rút toàn bộ đơn khởi kiện.

Ông T10 không đồng ý mà yêu cầu mức bồi thường, hỗ trợ là 01 tỷ đồng.

Các bên không đối thoại thành; ông T10 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các anh chị em ông T10 không có yêu cầu gì đối với các phương án bồi thường của mình; đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu khởi kiện của ông T10 đối với phương án bồi thường của ông T10 và của cụ M3.

4. Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 253/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai các năm 2003, 2013 và các Nghị định, Quyết định hướng dẫn thi hành;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Tam .1

[1] Hủy một phần các quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại sau đây:

1. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư STT 04 của hộ ông Nguyễn Đình T ban hành kèm theo Quyết định 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 12 hộ nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng đất thực hiện dự án Khu C.

2. Quyết định 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình T trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh HTKT Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội.

3. Quyết định 3228/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình Tam.

4. Quyết định 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam.

5. Quyết định 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND quận L về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam.

[2] Buộc UBND quận L ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T đối với các quyết định hành chính sau đây:

1. Quyết định 84/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 590m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng

2. Quyết định 85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 350m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng

3. Quyết định 2293/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 231,4m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng

4. Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 380m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng

5. Quyết định 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 536m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng

6. Quyết định 8257/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND quận L về việc thu hồi 304m² đất do hộ ông T sử dụng

7. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư STT 01 của hộ bà Nguyễn Thị M5 ban hành kèm theo Quyết định 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 12 hộ nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng đất thực hiện dự án Khu C.

8. Quyết định 3010/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đại diện đồng sử dụng là các ông (bà) Nguyễn Viết T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 (cụ H1, bà M3 đã chết).

9. Quyết định 6529/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ Lưu Thị M3 (đã chết) - Nguyễn Đình T, Nguyễn Viết T2, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Trí M4, Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

5. *Kháng cáo:* Ngày 13/10/2022, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm.

6. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

6.1. Ông Nguyễn Đình Tam G nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

6.2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là Luật sư Nguyễn Quý L phát biểu ý kiến:

Hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc đất gia đình cụ H1, trong đó có gia đình ông T quản lý sử dụng trước đây là đất nhận khoán thầu của HTXNN. Tuy nhiên, khi địa phương thực hiện việc giao đất ổn định theo Nghị định 64/CP thì gia đình cụ H1 đã đề nghị giao đất và đã được Hội nghị Dân Chính Đảng ngày 25/9/2002 thôn Sài Đồng nhất trí giao chia sổ ruộng trên theo Nghị định 64/CP cho đại gia đình cụ H1; ngày 31/8/2003, tiểu ban 64 khu vực S cùng địa chính xã đến thực địa xác định mốc giới và diện tích giao chia cho từng hộ đã được hội nghị dân chính Đảng quyết định. Do đó, toàn bộ diện tích đất đại gia đình cụ H1 nhận khoán thầu của HTX cần được xác định là đất được giao theo Nghị định 64/CP; trường hợp căn cứ vào Phương án số 22/PAGĐ-UB ngày 01/4/2000 của UBND xã G thì diện tích đất được giao theo Nghị định 64/CP cũng phải tương đương 2,8 mẫu (10.080m²) hoặc từ 356m² đến 461,5m²/ nhân khẩu.

Kết luận số 2231 của Thanh tra thành phố Hà Nội có nhiều sai lầm nghiêm trọng như: lấy diện tích đất nông nghiệp bình quân trong xã $311\text{m}^2/\text{nhan khẩu}$ để tính cho đại gia đình cụ H1 là không đúng với thực trạng thực tế, không đúng với quy định pháp luật; lấy số nhân khẩu tại thời điểm 01/4/1999 để áp vào Phương án số 22 ngày 01/4/2000 là không phù hợp, số liệu này không có căn cứ và theo gia đình ông T thì thời điểm này gia đình cụ H1 và 4 con trai đã là 19 nhân khẩu đủ điều kiện được giao đất, hơn nữa gia đình đã được xét duyệt đồng ý chuyển đổi đất thuê sang giao theo Nghị định 64/CP là năm 2003, trong đại gia đình cụ H1 còn có 5 gia đình con gái chưa được tổng kết số nhân khẩu đủ điều kiện giao đất theo tiêu chuẩn quy định tại Nghị định 64/CP. Kết luận số 2231 chỉ là văn bản nội bộ, cá biệt, không phải là văn bản quy phạm pháp luật, không được giao đến cho đại gia đình cụ H1 và theo phân tích ở trên thì Kết luận này đang áp dụng sai pháp luật, đã bị các thành viên trong gia đình ông T khiếu nại không đồng ý khi biết được thông qua việc thu hồi đất của quận L năm 2015 (trong hồ sơ có đơn khiếu nại của bà B đã gửi ngày 01/7/2015 không đồng ý với nội dung Kết luận 2231 của TTTP).

Đối với Quyết định số 3798 của UBND thành phố, có nội dung: “*đồng ý với Quyết định số 2571*”, trong khi Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2571/QĐ-UBND xác định gia đình cụ H1 đang sử dụng 20.523m^2 gồm 3.600m^2 là đất thuê khoán thầu, 16.923m^2 đất (trong đó có 837m^2 đất bị thu hồi) là đất tự sử dụng thuộc quỹ đất công do UBND phường quản lý. Ông T đã có đơn ngày 17/8/2010 đề nghị thi hành Quyết định số 3798 với nội dung vừa đề nghị xem xét, vừa khiếu nại, không có quan điểm nào đồng ý với diện tích được chuyển đổi là hơn 5000m^2 trong Kết luận 2231 của Thanh tra thành phố nhưng đơn này cũng chưa được cơ quan nào thụ lý giải quyết, trả lời.

Tại Thông báo thu hồi đất số 438 ngày 06/11/2009 của UBND quận L có nội dung: Đất nông nghiệp của hộ dân: 20,10ha; đất công 0,50ha. Như vậy là đã thừa nhận toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là của gia đình cụ H1; diện tích đất công chỉ có 0,5 ha.

Về trình tự, thủ tục khi thu hồi đất có rất nhiều vi phạm, cụ thể: về căn cứ, thu hồi đất khi chưa có quyết định thu hồi tổng thể của U; ngày 08/12/2015 mới có quyết định của thành phố số 6739/QĐ-UBND về thu hồi đất thì tháng 6/2015 UBND quận L đã thúc ép yêu cầu gia đình nhận tiền bàn giao mặt bằng; ngày 9/12/2013 có giấy mời kiểm đếm lần đầu tiên mà ngày 18/9/2013 đã có biên bản kiểm đếm tài sản; chưa có chữ ký của gia đình về công nhận số liệu, đang phải kiểm tra lại vì có ý kiến của gia đình về số liệu diện tích mà không thực hiện làm rõ, lấy số liệu sai để áp vào quyết định; ban hành quyết định thu hồi đất bằng cách bấm nhỏ diện tích thửa đất không có căn cứ, sai lệch về số liệu, ra nhiều quyết định cho một chủ thể trong khi diện tích thửa đất chỉ có một, sửa đổi diện tích nhiều lần do nhầm lẫn chủ sử dụng, số liệu diện tích; bóc tách diện tích đất nguyên thửa của ông Tam T11 nhiều loại đất (đất 64, đất thầu, đất tự sử dụng) không có căn cứ; Trong các quyết định ghi thửa đất của ông T là thửa đất số 80 trong khi trong xác nhận của phường và các văn bản của quận thì gia đình cụ H1

không có thửa đất số 80 tờ bản đồ số 13 phường P; không giao quyết định thu hồi đất cho gia đình ông T để biết và thực hiện.

Như vậy, do việc quy kết bóc tách loại đất không có căn cứ đối với đất giao theo Nghị định 64/CP và có nhiều vi phạm về trình tự, thủ tục khi thu hồi đất nên việc UBND quận L ban hành các quyết định thu hồi đất (số: 84, 85, 2293, 2294, 2295, 8257) là không đúng pháp luật, làm thiệt hại cho đại gia đình cụ H1 trong đó có gia đình ông T. Tòa án cấp sơ thẩm kết luận Quyết định 3798 được gia đình đồng ý nên là chứng cứ không phải chứng minh để áp dụng trong xét xử vụ án là sai lầm trong nhận định và áp dụng pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy các quyết định phê duyệt phương án bồi thường của ông T và gia đình cụ M3 (các Quyết định số 4336, 3011, 3010, 6526, 6529, 1670): Về bồi thường đất, UBND quận L tách đất của gia đình ông Tam T11 nhiều loại và quy kết chỉ có 1244m²/2391,4m² đất là đất giao 64 là không đúng như phân tích nêu trên; việc hỗ trợ 713,4m² sau sửa thành 985,7m² do UBND phường P quản lý cũng không đúng vì thực tế diện tích đất này phải được xác định là đất do gia đình quản lý sử dụng ổn định từ 1989 liên tục đến nay; việc không bồi thường diện tích 130m² đất do tự sử dụng là sai pháp luật vì đất này gia đình sử dụng liên thừa từ 1989 đến nay đã hơn 30 năm, theo quy định tại Điều 44 Nghị định 84/2007/NĐ-CP và khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013 thì đủ điều kiện được bồi thường về đất. Về tài sản trên đất còn sai, thiếu rất nhiều. UBND quận L đã nhiều lần sửa đổi các quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng do việc sửa đổi các quyết định phê duyệt không rõ căn cứ và làm sai ngay từ đầu nên sửa cái này lại sai cái khác như bản án sơ thẩm đã phân tích từ nhầm đơn giá, mật độ cây trồng, tỷ lệ bồi thường. Do đó, phải hủy toàn bộ các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để làm lại từ đầu cho đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm tố tụng nghiêm trọng, bỏ sót người tham gia tố tụng, bỏ sót yêu cầu khởi kiện của ông T đối với Giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường P và có sai lầm trong nhận định cũng như việc áp dụng pháp luật. Mặc dù vậy, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, tuyên sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ các quyết định hành chính do ông Nguyễn Đình T khởi kiện và yêu cầu cơ quan, người ban hành các quyết định hành chính bị hủy phải ban hành các quyết định hành chính mới để thay thế các quyết định bị hủy cho đúng pháp luật.

6.3. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, phía người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, có một số đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt đã thực

hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình T và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông Tam sinh năm 1960 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc xác định nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất có khiếu kiện:

[1.1] Xem xét các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trước năm 1989, gia đình cụ Nguyễn Viết H1 (sinh năm 1930, chết ngày 23/01/2012) và cụ Lưu Thị M3 (sinh năm 1933, chết ngày 26/6/2014) được giao đất nông nghiệp theo khoán 100 và khoán 10, diện tích khoảng 2,8 mẫu tại xứ đồng “Vàng” thôn S. Năm 1989, gia đình cụ H1 đã trả lại toàn bộ diện tích đất trên để nhận khoán thầu tại xứ đồng “Cửa cầu đầu trên” thể hiện tại các hợp đồng:

- Hợp đồng giao khoán thầu (không số) lập ngày 20/11/1989 có nội dung Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) Quyết Tiến xã G giao khoán thầu cho cụ H1 là xã viên diện tích 5,4 mẫu đất để sản xuất nông nghiệp; thời hạn khoán thầu từ 3 đến 5 năm; hàng năm gia đình cụ H1 phải nộp sản lượng khoán thầu 1.620kg thóc.

- Ngày 03/12/1995, HTX N2 và gia đình cụ H1 ký lại Hợp đồng số 07/HĐKT với nội dung diện tích giao khoán thầu là 5,2 mẫu; thời hạn Hợp đồng đến ngày 31/12/2000; hàng năm gia đình cụ H1 phải nộp sản lượng khoán thầu là 1.300 kg thóc.

[1.2] Ngày 20/10/2000, UBND xã G ban hành Quyết định số 17/QĐ-UB với nội dung hủy bỏ các hợp đồng cho thuê, cho mượn liên doanh, liên kết của các đoàn thể, tổ chức xã hội, cá nhân trong thôn với tổ chức, cá nhân để sử dụng đất, ao hồ, công trình phúc lợi công cộng trong thôn; xong trước ngày 30/12/2000; đất đai, ao hồ, công trình phúc lợi công cộng trong thôn được thống nhất do UBND xã quản lý. Theo đó, HTX N2 đã ban hành Thông báo số 05/TBTLHĐ khoán II gửi cụ Nguyễn Viết H1 với nội dung đề nghị gia đình thu hoạch sản phẩm, cây, con trên diện tích đất nông nghiệp và ao hồ được HTX giao xong trước tháng 12/2000, HTX G1 sẽ thanh lý hợp đồng và nhận lại diện tích để bàn giao cho UBND xã G trước tháng 01/2001. Tuy nhiên sau đó HTX và gia đình cụ H1 không thanh lý hợp đồng; gia đình cụ H1 vẫn tiếp tục sử dụng đất cho đến khi bị thu hồi. Trong quá trình sử dụng đất cụ H1 có giao cho các con cùng canh tác, trong đó có bà Nguyễn Thị B sử dụng 3.600m²; cụ H1 đã nộp sản phẩm đến tháng 4/2002, bà B đã nộp sản phẩm từ năm 2002 đến hết năm 2009 đối với 3.600m² cụ H1 cho sử dụng.

[1.3] Thực hiện chủ trương của UBND thành phố H và UBND huyện G (cũ) về việc thực hiện Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, ngày 01/4/2000 UBND xã G ban hành Phương án số 22/PAGĐ-UB về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã. Theo đó, diện tích đất được tính chia theo nhân khẩu nông nghiệp bình quân trong xã là 311m²/nhân khẩu (cụ thể đối với thôn S là 356m²/nhân khẩu); giao theo hiện trạng các hộ được giao đang sử dụng thực tế theo khoán 100 và khoán 10 trước đây, không chia lại để bảo đảm sự ổn định. Phương án này mặc dù chưa được UBND huyện G phê duyệt nhưng thực tế UBND xã G vẫn thực hiện và đại đa số các hộ dân được giao đất theo Phương án số 22/PAGĐ-UB đã được UBND huyện G cấp GCNQSD đất nông nghiệp.

[1.4] Năm 2001-2002, cụ Nguyễn Viêt H1 và 04 người con trai gồm các ông Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viêt T3, Nguyễn Viêt T2, Nguyễn Đình T có đơn xin được chia đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP đối với khu ruộng nhận khoán thầu. Đề nghị của gia đình cụ H1 đã được xem xét tại Hội nghị Dân - Q - Chính - Đảng thôn S ngày 25/9/2002 với nội dung kết luận cho gia đình cụ H1 được chuyển đổi và giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP. Ngày 31/8/2003, đại diện Tiểu ban giao đất nông nghiệp thôn S cùng gia đình cụ H1 đã tiến hành lập Biên bản kiểm tra, đo đạc, xác định mốc giới và diện tích xin chuyển đổi tại thực địa để được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP; theo đó: cụ H1 quản lý sử dụng 4.725m²; ông T quản lý sử dụng 4.125m²; ông T4 quản lý sử dụng 4.031m²; ông T3 quản lý sử dụng 3.825m²; ông T2 quản lý sử dụng 4.375m² (tổng diện tích là 21.081m²).

Ngày 01/9/2003, cụ H1 cùng 04 người con trai của cụ nêu trên có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 19 nhân khẩu gồm 17 nhân khẩu có trước ngày 01/4/1999 và 02 nhân khẩu có sau ngày 01/4/1999. Ngày 06/9/2003, Hội đồng xét cấp GCNQSD đất xã G đã họp, thống nhất cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP cho gia đình cụ H1 và 04 người con trai. Tuy nhiên, do trong thời gian này có một số người con gái (điển hình là bà Nguyễn Thị B) có yêu cầu xem xét được giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP trong số diện tích đất của gia đình cụ H1 nêu trên nên Hội nghị yêu cầu cụ H1 phải họp gia đình để thống nhất trước khi được cấp GCNQSD đất.

Ngày 08/9/2003, cụ H1 tiếp tục có Đơn xin chuyển ruộng khoán thầu với nội dung gia đình đã nhận khoán thầu của HTX 52 sào khu “Cửa cầu ao cá” từ năm 1989 đến năm 2003 đã được gần 20 năm, đã chia cho các con và 1 số người trong họ gồm: Nguyễn Thị B 3.600m², N1, Nguyễn Viêt T2 3.600m², Nguyễn Thị B1 1.800m², Nguyễn Viêt T3 2.160m², Nguyễn Đình T4 2.160m², Nguyễn Viêt H1 1.800m², Nguyễn Thị P (Cán) 360m², Nguyễn Đức T5 360m², Nguyễn Thị T6 360m², nay xin chuyển toàn bộ ruộng khoán sang giao theo Nghị định 64/NĐ-CP.

Tiếp sau đó, ngày 22/9/2023 cụ H1 có Đơn không đồng ý việc chia đất cho 05 hộ mà đề nghị chia cho 10 hộ gồm: cụ H1, 04 con trai, 02 con gái (bà B, bà B1) và 03 người làm cùng (là ông T5, bà P, bà T6). Quá trình xem xét đơn đề nghị của cụ H1, UBND xã G xác định bà B được cụ H1 cho sử dụng 3.600m² trong khu đất

nhưng hộ bà B đã được giao 1.319m² đất nông nghiệp theo Nghị định 64/NĐ-CP tại gia đình bên chồng cùng ở địa phương và đã được cấp GCNQSD đất ngày 16/5/2001 nên việc cụ H1 đề nghị giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP cho bà B là không có cơ sở giải quyết.

[1.5] Thời gian sau đó, gia đình cụ H1 vẫn chưa có biên bản họp gia đình và UBND xã G cũng chưa có văn bản giải quyết dứt điểm đơn đề nghị của gia đình cụ H1 về việc được giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP thì gia đình cụ H1 bị thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng cầu V và tiếp sau đó là Dự án Khu C. Cụ thể:

(1) Đối với Dự án xây dựng cầu V:

Thực hiện Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 24/01/2005 của UBND thành phố H về việc thu hồi đất để xây dựng cầu V, gia đình cụ H1 bị thu hồi 837m² đất nông nghiệp trong số diện tích cụ H1 nhận khoán thầu đang có đề nghị được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP nêu trên. Do gia đình cụ H1 chỉ được bồi thường cây cối, hoa màu trên đất mà không được bồi thường, hỗ trợ về đất nên cụ H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T khiếu nại.

Tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 19/8/2009 “Về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T”, UBND quận L kết luận: *“Diện tích 837m² đất bị thu hồi theo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung dự án xây dựng cầu V tại phường P, quận L ngày 08/01/2007 của UBND quận L cho “khu ruộng thuê thầu cạnh công ty B2 và công ty B3” của gia đình ông Nguyễn Viết H1 là đất tự sử dụng từ tháng 5/2005; thuộc quỹ đất công do UBND phường P quản lý. Khiếu nại của ông Nguyễn Đình T là không có cơ sở”*. Từ đó, đã quyết định:

“Điều 1: *Điều chỉnh phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung dự án xây dựng cầu V tại phường P, quận L ngày 08/01/2007 của UBND quận L cho “khu ruộng thuê thầu cạnh công ty B2 và công ty B3” của gia đình ông Nguyễn Viết Hợp P2 loại đất từ “đất thuê khoán thầu của UBND phường” sang “Đất tự sử dụng”.*

Điều 2:

- *Giao Ban bồi thường GPMB quận tham mưu UBND quận điều chỉnh lại phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung dự án xây dựng cầu V tại phường P, quận L ngày 08/01/2007 của UBND quận L cho “khu ruộng thuê thầu cạnh công ty B2 và công ty B3” của gia đình ông Nguyễn Viết H1.*

- *Giao UBND phường P xem xét giải quyết đơn xin chuyển đổi đất từ đất nhận khoán thầu sang đất được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của gia đình ông Nguyễn Viết H1 theo thẩm quyền...”*.

Ông Nguyễn Đình T (được cụ H1 ủy quyền) không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2571/QĐ-UBND nêu trên nên tiếp tục khiếu nại. Tại Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thành phố H về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T...” thể hiện UBND thành phố H đã tiến hành:

“Xét kết quả kiểm tra, xác minh của Thanh tra Thành phố tại Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 đã làm rõ nội dung:

Toàn bộ diện tích 20.523m² đất nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Viết H1 sử dụng tại xứ đồng cửa cầu đầu trên thôn S là đất nhận khoán thầu với HTXNN Gia Thụy từ năm 1989. Đến thời điểm năm 2000, khi thực hiện giao đất nông nghiệp đến hộ gia đình theo Nghị định 64/NĐ-CP..., Hợp tác xã G1 không thanh lý hợp đồng khoán thầu với gia đình ông H1 để bàn giao sang UBND xã G (nay tách thành phường P) quản lý theo quy định, mà đến ngày 12/10/2009 mới bàn giao cho UBND phường P. Toàn bộ diện tích sử dụng của gia đình ông H1 thuộc quỹ đất không giao theo Nghị định 64/CP nhưng thực tế gia đình ông H1 vẫn sử dụng cho đến nay, trong đó có 873m² đất thu hồi để làm cầu V.

Trong các năm 2001, 2002 gia đình ông H1 có đơn đề nghị UBND xã G trước đây cho gia đình được chuyển đổi diện tích nhận khoán thầu trên thành đất giao theo Nghị định 64/CP và được Hội đồng giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã G và cơ sở thôn họp bình xét thống nhất đã cấm mốc giới ngày 06/9/2003. Tuy nhiên, việc thực hiện bị dừng lại do gia đình ông H1 không có sự thống nhất việc phân chia sử dụng đất nông nghiệp. Mặt khác, việc chưa thực hiện dứt điểm giao đất theo Nghị định 64/CP cho gia đình ông H1 và việc chưa giải quyết trả lời dứt điểm đơn thư ngày 22/9/2003 của gia đình ông H1 là việc làm chưa hết trách nhiệm của lãnh đạo UBND xã G trước đây và nay là UBND phường P.

Theo Phương án số 22/PA-GĐNN ngày 01/4/2000 của xã G trước đây về giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP trên địa bàn xã, đối chiếu với số nhân khẩu nông nghiệp của gia đình ông Nguyễn Viết H1 tính đến ngày 01/4/1999 là 17 nhân khẩu (gồm chủ hộ là ông Nguyễn Viết H1 và các con trai Nguyễn Đình T, Nguyễn Viết T2 và Nguyễn Viết T3) thì định mức đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP là 5.287m². Diện tích thực tế gia đình ông H1 đang sử dụng là 20.523m² vượt so với định mức là 15.236m² thuộc quỹ đất 5% do UBND phường P quản lý, trong đó có 837m² đất thu hồi để làm cầu V. Vì vậy, ông Nguyễn Đình T khiếu nại đòi bồi thường 837m² đất trên theo giá đất nông nghiệp là không có cơ sở để giải quyết.

Xét quá trình sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Viết H1 tại xứ đồng cửa C1 đã lâu, có công tôn tạo đất đai nên được xem xét, hỗ trợ công tôn tạo đối với diện tích 837m² đất thu hồi làm cầu V là hợp lý và phù hợp thực tế”.

Từ những lý do trên, quyết định:

*“**Điều 1.** Đồng ý nội dung Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 của UBND quận L giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cầu V.*

Giao UBND quận L chỉ đạo Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư quận xem xét, lập phương án hỗ trợ công tôn tạo 837m² đất thu hồi làm cầu V đối với

gia đình ông Nguyễn Viết H1 theo quy định; báo cáo UBND Thành phố kết quả giải quyết trước ngày 30/8/2010.

Điều 2. Đây là Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Nếu không đồng ý, ông Nguyễn Đình T có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại Điều 46 của Luật Khiếu nại, tố cáo”.

Sau khi nhận được Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thành phố H, ngày 17/8/2010 ông Nguyễn Đình T có “Đơn đề nghị thực hiện Quyết định số 3798/QĐ-UBND” gửi đến UBND, Chủ tịch UBND quận L và một số các cơ quan có thẩm quyền khác với nội dung: đề nghị xem xét mức hỗ trợ cho gia đình đỡ thiệt thòi trong mặt bằng khu vực và đề nghị xem xét giao đất, cấp GCNQSD đất cho gia đình ông theo Nghị định 64/NĐ-CP. Tuy nhiên sau đó, mặc dù nội dung đề nghị của gia đình ông T về việc giao đất, cấp GCNQSD đất cho gia đình ông theo Nghị định 64/NĐ-CP chưa được giải quyết nhưng ông T và các thành viên khác trong gia đình không thực hiện việc khởi kiện vụ án hành chính đã được nêu cụ thể tại Điều 2 của Quyết định số 3798/QĐ-UBND nêu trên.

(2) Đối với Dự án Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội:

Căn cứ vào Quyết định số 151/TTg ngày 11/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở H6 khu công nghiệp S, thành phố Hà Nội; Quyết định số 583/TTg ngày 26/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi đất để cho Công ty Đ1 thuê để thực hiện dự án. Quá trình thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ và UBND thành phố H đã chấp thuận việc chuyển giao chủ đầu tư Lô II, III khoảng 38ha thuộc dự án trên từ Công ty Đ1 sang Công ty TNHH H2; giao Công ty TNHH T13 chủ đầu tư Dự án Khu C.

Ngày 30/01/2008 và ngày 07/11/2009, UBND quận L đã ban hành các Thông báo số 57/TB-UBND, số 438/TB-UBND về việc thông báo cho các tổ chức, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng đất nằm trong phạm vi dự kiến xây dựng Khu công viên công nghệ thông tin về việc thu hồi đất, thu hồi đất bổ sung thực hiện Dự án.

Tiếp theo đó, ngày 12/11/2012 và ngày 08/12/2015, UBND thành phố H đã ban hành Quyết định số 5172/QĐ-UBND và Quyết định số 6739/QĐ-UBND về việc thu hồi 259.836m² đất tại phường L (đợt A) và 64.919m² đất tại phường P (Giai đoạn B), giao Công ty Cổ phần H2 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc hủy các quyết định hành chính thì thấy:

[2.1] Đối với các quyết định thu hồi đất:

Căn cứ Bản tự kê khai của các hộ có đất bị thu hồi; hồ sơ mốc giới do Sở T12 bàn giao cho Công ty Đ1 và địa phương ngày 06/12/2001; Bản vẽ chỉ giới đường đỏ tỷ lệ 1/500 được Sở QHKT HN chấp thuận ngày 30/11/2007; Bản đồ đo vẽ hiện trạng tỷ lệ 1/500 được Sở T12 xác nhận ngày 02/12/2011 và đề nghị của UBND phường P. UBND quận L đã ban hành các quyết định về việc thu hồi đất của hộ

gia đình ông T đang sử dụng trong chỉ giới giải phóng mặt bằng với tổng diện tích là 2.391,4m², đều thuộc tờ bản đồ 13 tại phường P, quận L. Cụ thể:

- Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 thu hồi 304m² thuộc một phần thửa 86 (sau được thay thế bằng Quyết định số 8257/QĐ-UBND ngày 06/12/2016);

- Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 thu hồi 590m² thuộc một phần thửa 85;

- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 thu hồi 350m² thuộc một phần thửa 80;

- Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 thu hồi 231,4m² thuộc một phần thửa 80;

- Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 thu hồi 380m² thuộc một phần thửa 86;

- Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 thu hồi 536m² thuộc một phần thửa 85.

Đối với các thửa đất hộ gia đình cụ Nguyễn Thị M5 sử dụng trong chỉ giới thu hồi giải phóng mặt bằng, UBND quận L đã ban hành các quyết định về việc thu hồi đất gồm: Quyết định số 86/QĐ-UBND, Quyết định số 87/QĐ-UBND, Quyết định số 88/QĐ-UBND cùng ngày 09/01/2014 và Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 26/4/2016. Do cụ H1 chết ngày 23/01/2012, cụ M5 chết ngày 26/6/2014 và tại giấy xác nhận ngày 02/3/2016 của UBND phường P thu thập được hồ sơ tên của 8 người con của hai cụ nên ngày 10/5/2016 UBND quận L ban hành Quyết định số 2754/QĐ-UBND về việc thu hồi 2.641,1m² do các ông bà Nguyễn Viết T2, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 (cụ H1 và cụ M3 đã chết) gồm 1.022m² thửa 85 + 89m² thửa 86 + 780,1m² thửa 78 cùng tờ bản đồ 13 thay thế cho các quyết định thu hồi đất của cụ M3 nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định UBND quận L đã ban hành các quyết định thu hồi đủ diện tích đất của hộ gia đình ông T và gia đình cụ Lưu Thị M3 đang sử dụng trong chỉ giới giải phóng mặt bằng. Từ đó, đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc hủy các quyết định thu hồi đất nêu trên là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

Ông T kháng cáo yêu cầu hủy các quyết định nêu trên nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông T không chứng minh được diện tích đất bị thu hồi trên là không chính xác; đồng thời, xem xét các Quyết định này thì thấy UBND quận L chỉ quyết định thu hồi diện tích đất tại các thửa đất cụ thể mà không có nội dung phân biệt loại đất. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng UBND quận L ban hành các quyết định thu hồi đất trên khi không có quyết định thu hồi tổng thể là không đúng, vì trước đó vào ngày 12/11/2012 và ngày 08/12/2015 UBND thành phố H đã ban hành Quyết định số 5172/QĐ-UBND và

Quyết định số 6739/QĐ-UBND về việc thu hồi 259.836m² đất tại phường L (đợt A) và 64.919m² đất tại phường P (Giai đoạn B), giao Công ty Cổ phần H2 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội. Do đó, kháng cáo của ông T về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

(1) Về việc xác định diện tích, loại đất:

Đánh giá những tình tiết, sự kiện nêu tại mục [1] ở trên thì thấy: Trước năm 1989, gia đình cụ H1 được Nhà nước giao đất nông nghiệp theo khoán 100 và khoán 10, diện tích khoảng 2,8 mẫu tại xứ đồng “Vàng”; năm 1989, gia đình cụ H1 đã trả lại toàn bộ diện tích đất trên để nhận khoán thầu của HTXNN Gia Thụy 5,4 mẫu tại xứ đồng “Cửa cầu đầu trên” (năm 1995 còn 5,2 mẫu), hàng năm gia đình cụ H1 phải nộp sản lượng khoán thầu bằng thóc với HTX. Ngày 20/10/2000, UBND xã G có Quyết định số 17/QĐ-UB yêu cầu hủy bỏ các hợp đồng cho thuê, cho mượn để UBND xã quản lý nhưng sau đó HTX và gia đình cụ H1 không thanh lý hợp đồng; gia đình cụ H1 vẫn tiếp tục sử dụng cho đến khi bị thu hồi và từ năm 2001 đến năm 2003 gia đình cụ H1 liên tục đề nghị được chuyển toàn bộ diện tích đất trên thành đất giao cho gia đình theo Nghị định số 64/NĐ-CP nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Về việc quản lý thì toàn bộ diện tích đất gia đình cụ H1 nhận khoán thầu, đến năm 2009 HTXNN Gia Thụy mới bàn giao cho UBND xã G quản lý.

Quá trình giải quyết khiếu nại của ông T từ năm 2009 về việc bồi thường diện tích đất bị thu hồi để xây dựng cầu V, Thanh tra thành phố và UBND thành phố đã xem xét Phương án số 22/PAGĐ-UB ngày 01/4/2000 của UBND xã G. Phương án này mặc dù chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực tế UBND xã G vẫn thực hiện và đại đa số các hộ dân được giao đất theo Phương án đã được UBND huyện G cấp GCNQSD đất nông nghiệp. Theo nội dung của Phương án số 22/PAGĐ-UB thể hiện: diện tích đất được tính chia theo nhân khẩu nông nghiệp bình quân trong xã là 311m²/nhân khẩu (cụ thể đối với thôn S là 356m²/nhân khẩu); giao theo hiện trạng các hộ được giao đang sử dụng thực tế theo khoán 100 và khoán 10 trước đây, không chia lại để bảo đảm sự ổn định.

Như vậy, năm 1989 gia đình cụ H1 đã trả lại toàn bộ diện tích đất được giao theo khoán 100 và khoán 10 là không thỏa mãn điều kiện “là đối tượng được giao đang sử dụng thực tế theo khoán 10 và khoán 100”. Tuy nhiên, khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi để thực hiện Dự án Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội thì UBND quận L đã vận dụng Phương án số 22/PAGĐ-UB để bồi thường, hỗ trợ đối với một phần diện tích tương tự như đất được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP là hợp lý, hợp tình. Nhưng tại phần Phương pháp giao đất của Phương án số 22/PAGĐ-UB đã quy định cụ thể về mức giao đất nông nghiệp cho từng thôn (04 thôn); trong đó mức giao đất bình quân đối với thôn S là 356m²/nhân khẩu và mức bình quân trong toàn xã là

311m²/nhân khẩu nên việc UBND quận L lấy mức bình quân trong toàn xã (311m²/nhân khẩu) để phê duyệt phương án bồi thường cho gia đình ông T, cụ M3 là thiếu sự chính xác, chưa bảo đảm sự công bằng giữa các hộ gia đình cùng sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương.

Mặt khác, mặc dù Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thành phố H về việc “Giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T...” là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, đã có hiệu lực pháp luật (còn Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) ngày 25/11/2009 của Thanh tra thành phố Hà Nội chỉ là căn cứ để ban hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND). Tuy nhiên, nội dung Quyết định này không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật Tổ tụng hành chính “về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh” mà chỉ có tính liên quan về việc xem xét diện tích đất đai gia đình cụ H1 đã bị thu hồi trước đây để xác định diện tích đất còn lại. Do đó, trong quá trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Dự án Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, UBND phường P và UBND quận L căn cứ vào những nội dung tại Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) của Thanh tra thành phố Hà Nội và Quyết định số 3798/QĐ-UBND của UBND thành phố H nêu trên để xác định loại đất, diện tích đất bị thu hồi là chưa bảo đảm quyền lợi chính đáng cho các thành viên trong hộ gia đình ông T và cụ M3.

Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định Kết luận số 2231/KL-TTTP(P4) của Thanh tra thành phố Hà Nội và Quyết định số 3798/QĐ-UBND của UBND thành phố H là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 79 của Luật Tổ tụng hành chính để làm căn cứ xác định loại đất, diện tích đất bị thu hồi là thiếu chính xác.

(2) Đối với các nội dung khác của các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hội đồng xét xử xét thấy:

a) Đối với Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND quận L: Quyết định này phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 12 hộ, trong đó có Phương án chi tiết STT 01 đối với hộ cụ M3 và Phương án chi tiết STT 04 đối với hộ ông T. Theo nội dung phân tích ở trên thì nội dung tại các mục [6.3.1], [6.3.2], [6.3.3] của Bản án sơ thẩm đã xác định chưa chính xác diện tích, loại đất (tương tự được giao theo Nghị định 64/NĐ-C2 đối với thôn S là 356m²/nhân khẩu). Còn đối với các nội dung khác về bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng; cây trồng; chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm – những sai sót đã được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá tại các mục [6.3.4], [6.3.5], [6.3.7], [6.3.8] của Bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp lý.

b) Đối với các Quyết định số 3010, số 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thay thế cho phương án hộ ông T, hộ cụ M3 đã phê duyệt tại Quyết định 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014: Tương tự như nhận định ở phần trên, tại mục [7.2] của Bản án sơ thẩm đã xác định chưa chính xác diện tích, loại đất (tương tự được giao theo Nghị định 64/NĐ-C2 đối với thôn S là 356m²/nhân khẩu). Còn đối với những sai sót khác đã

được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá tại các mục [7.6], [7.8] của Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

c) Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 3228/QĐ-CTUBND ngày 05/8/2016 của Chủ tịch UBND quận L; các Quyết định của UBND quận L số 6526, số 6529/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T và những người thừa kế của cụ M3, Quyết định 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ: Các Quyết định này hầu hết đều có nội dung phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ về diện tích đất bị thu hồi thì theo những nội dung phân tích ở trên đã có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa chính xác diện tích tương ứng với từng loại đất. Còn đối với các nội dung khác có đúng hoặc sai đã được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá tại các mục [8], [9], [11], [13], [14].

[2.3] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Các quyết định về phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T và những người thừa kế của cụ H1, cụ M3 và quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là có liên quan chặt chẽ với nhau. Trong đó có các quyết định thay thế các quyết định trước, có quyết định điều chỉnh nội dung của quyết định trước, có quyết định bổ sung nội dung mới; trong các quyết định này đều có những nội dung đúng pháp luật và có nội dung chưa đúng, chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần phải hủy toàn bộ các quyết định hành chính nêu trên để yêu cầu người bị kiện căn cứ vào những nội dung phân tích ở trên xem xét, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T và những người thừa kế của cụ H1, cụ M3 cho đúng pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, hạn chế việc trùng lặp, chồng chéo gây khó khăn cho công tác thi hành án. Kháng cáo của ông Nguyễn Đình T và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T phát biểu tại phiên tòa một phần là có căn cứ pháp luật, cần được chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm cho đúng pháp luật.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 253/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

1.1. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc hủy các quyết định hành chính sau đây vì không có căn cứ pháp luật:

(1) Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 590m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

(2) Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 350m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

(3) Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 231,4m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

(4) Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 380m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

(5) Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND quận L về việc thu hồi 536m² đất do hộ gia đình ông T sử dụng.

(6) Quyết định số 8257/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND quận L về việc thu hồi 304m² đất do hộ ông T sử dụng.

1.2. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T:

(1) Hủy toàn bộ Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư STT 01 (đối với gia đình cụ M3) và STT 04 (đối với gia đình ông T), được ban hành kèm theo Quyết định số 4336/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 12 hộ nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng đất thực hiện dự án Khu C.

(2) Hủy toàn bộ Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đại diện đồng sử dụng là các ông (bà) Nguyễn Viết T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đình T, Nguyễn Đình T4, Nguyễn Viết T3, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B và các thừa kế của ông Nguyễn Viết H1 và bà Lưu Thị M3 (cụ H1, cụ M3 đã chết).

(3) Hủy toàn bộ Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam.

(4) Hủy toàn bộ Quyết định số 3228/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2016 của Chủ tịch UBND quận L về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình Tam.

(5) Hủy toàn bộ Quyết định số 6526/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam.

(6) Hủy toàn bộ Quyết định số 6529/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND quận L về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ Lưu Thị M3 (đã chết) - Nguyễn Đình T, Nguyễn Viết T2, Nguyễn Đình T4, Nguyễn

Viết T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị B đại diện đồng sử dụng...

(7) Hủy toàn bộ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND quận L về phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Đình Tam .1

1.3. Buộc UBND quận L căn cứ vào nội dung của Bản án này ban hành quyết định phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình T và những người thừa kế của cụ Lưu Thị M3 theo đúng quy định của pháp luật.

1.4. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Đình T không phải chịu; trả lại cho ông Nguyễn Đình T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009651 ngày 02/10/2017.

- Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận L phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông Nguyễn Đình T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23 tháng 6 năm 2025).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THA dân sự thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền